

你们在哪儿?

Nǐ men zài nǎr?



你们

nǐ men

너희들



哪儿

nǎr

어디



在房间里。

Zài fáng jiān lǐ.



房间

fáng jiān

방



里

lǐ

안



你们在做什么?

Nǐ men zài zuò shén me?



做

zuò

하다



什么

shén me

무엇



我们在玩儿。

Wǒ men zài wánr.



我们

wǒ men

우리



玩儿

wánr

놀다





这是怎么了?

Zhè shì zěnn me le?



这

zhè

이것



怎么了

zěnn me le

왜일



怎么了, 妈妈?

Zěnn me le, mā ma?



怎么了

zěnn me le

왜



妈妈

mā ma

엄마



房间太乱了!

Fáng jiān tài luàn le!



房间

fáng jiān

방



乱

luàn

지저분하다



对不起, 妈妈。

Duì bu qǐ, mā ma.



对不起

duì bu qǐ

죄송해요



妈妈

mā ma

엄마





是谁弄的?

Shì shuí nòng de?



谁

shuí

누구



弄

nòng

하다



不是我。

Bú shì wǒ.



不是

bú shì

아니다



我

wǒ

나



那是你吗?

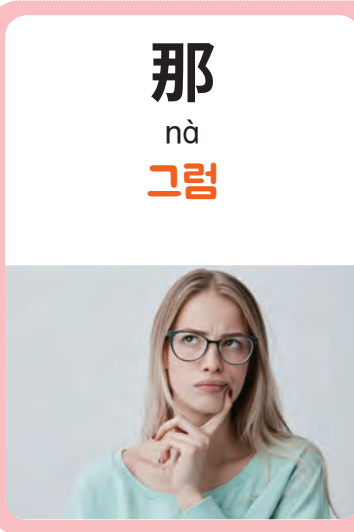
Nà shì nǐ ma?



那

nà

그럼



你

nǐ

너



也不是我。

Yě bú shì wǒ.



不是

bú shì

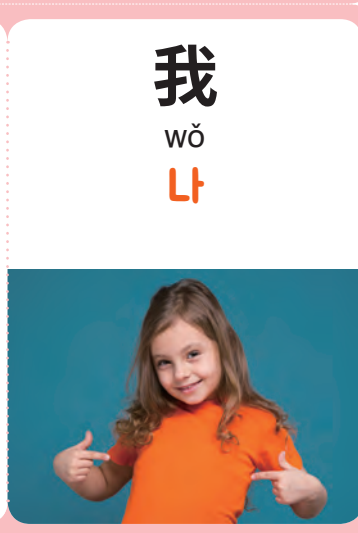
아니다



我

wǒ

나





快点儿收拾。

Kuài diǎnr shōu shì.



快

kuài

빨리



收拾

shōu shì

치우다



知道了，妈妈。

Zhī dào le, mā ma.



知道了

zhī dào le

알았어요



妈妈

mā ma

엄마



先收拾什么？

Xiān shōu shì shén me?



先

xiān

먼저



什么

shén me

무엇



先打开窗户。

Xiān dǎ kāi chuāng hu.



打开

dǎ kāi

열다



窗户

chuāng hu.

창문







那我呢?

Nà wǒ ne?

那

nà

그럼



我

wǒ

나



收拾垃圾。

Shōu shì lā jī.

收拾

shōu shì

치우다



垃圾

lā jī

쓰레기



衣服放在哪里?

Yī fu fàng zài nǎ lǐ?

衣服

yī fu

옷



放

fàng

놓다



衣柜里。

Yī guì lǐ.

衣柜

yī guì

옷장



里

lǐ

안







玩具呢?

Wán jù ne?

玩具

wán jù

장난감

呢

ne

~은



玩具盒里。

Wán jù hé lǐ.

盒

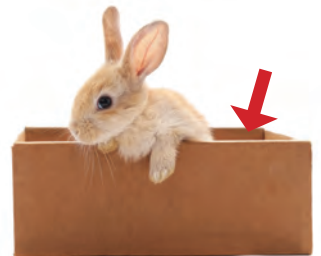
hé

상자

里

lǐ

안



袜子呢?

Wà zi ne?

袜子

wà zi

양말

呢

ne

~은



洗衣篮里。

Xǐ yī lán lǐ.

洗衣篮

xǐ yī lán

빨래통

里

lǐ

안







我们很棒吧?

Wǒ men hěn bàng ba?

很

hěn

아주

棒

bàng

잘하다



你们很棒。

Nǐ men hěn bàng.

你们

nǐ men

너희들

棒

bàng

잘하다



爸爸回来了。

Bà ba huí lái le.

爸爸

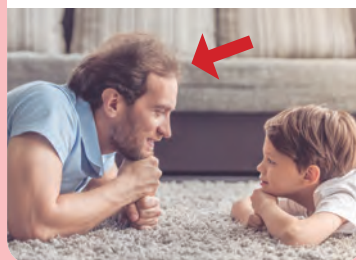
bà ba

아빠

回来

huí lái

돌아오다



孩子们，你们好。

Hái zi men, nǐ men hǎo.

孩子们

hái zi men

애들아

你们好

nǐ men hǎo

안녕





帮我一下吧。

Bāng wǒ yí xià ba.



帮

bāng

돕다



一下

yí xià

잠깐



帮你什么?

Bāng nǐ shén me?



帮

bāng

돕다



什么

shén me

무엇



倒垃圾。

Dào lā jī.



倒

dào

버리다



垃圾

lā jī

쓰레기



马上去。

Mǎ shàng jiù qù.



马上

mǎ shàng

바로



去

qù

가다





我扫地。

Wǒ sǎo dì.



我

wǒ

나



扫

sǎo

비질하다



我擦地。

Wǒ cā dì.



我

wǒ

나



擦

cā

걸레로 닦다



现在怎么样?

Xiàn zài zěn me yàng?



现在

xiàn zài

이제



怎么样

zěn me yàng

어때요



好干净呀!

Hǎo gān jìng ya!



好~呀

hǎo ya

정말 ~하다



干净

gān jìng

깨끗하다





清扫结束了。

Qīng sǎo jié shù le.

清扫

qīng sǎo

청소

结束

jié shù

끝나다

你们真棒!

Nǐ men zhēn bàng!

真

zhēn

정말

棒

bàng

잘하다

这是零花钱。

Zhè shì líng huā qián.

这

zhè

이것

零花钱

líng huā qián

용돈

谢谢，妈妈。

Xiè xie, mā ma.

谢谢

xiè xie

고마워요

妈妈

mā ma

엄마